



qīng chún

清纯

adjective · pure; innocent

Example Sentences

tā yǒu yī shuāng qīng chún de yǎn jīng

她有一双清纯的眼睛。

She has a pair of pure eyes.

shān lǐ de quán shuǐ fēi cháng qīng chún

山里的泉水非常清纯。

The spring water in the mountains is very pure.

Trace each character, then write the word on your own.

清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								

纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯	纯
